

Bản án số: **97/2023/HNGĐ-ST**
Ngày: 04/8/2023
Về việc: “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Long Hồ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Minh Quang.
2. Ông Lê Văn Đạo.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo Nguyên là Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thảo Loan – Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số: 223/2023/TLST–HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 102/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2023/QĐST-HN ngày 26 tháng 7 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Phạm Văn H**, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- Bị đơn: Bà **Võ Thị Thu L**, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn xin ly hôn đề ngày 01/6//2023, bản tự khai ngày 05/7/2023 và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn ông Phạm Văn H trình bày như sau:*

Ông và bà Võ Thị Thu L quen biết nhau, tiến tới hôn nhân trên tinh thần tự nguyện, có tổ chức đám cưới vào năm 1990, ông bà sống chung với nhau từ đó

đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã nên dần dần tình cảm vợ chồng phai nhạt. Ông bà đã ly thân nhau, không còn tiếng nói chung từ tháng 01/2022 cho đến nay. Mặc dù cùng sống chung nhà nhưng mỗi người một cuộc sống riêng, không ai quan tâm ai. Nay, ông thấy tình cảm vợ chồng không còn nữa nên ông yêu cầu được ly hôn với bà Võ Thị Thu L.

- Về con chung: Quá trình sống chung, ông bà có 03 con chung tên Phạm Văn K, sinh ngày 09/8/1991, Phạm Văn Q, sinh ngày 30/6/1994 và Phạm Văn Nhựt P, sinh ngày 06/4/2003. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện B đã tổng đạt hợp lệ cho bà Võ Thị Thu L các văn bản tố tụng nhưng bà L vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như xét xử mặc dù bà vẫn còn sinh sống tại địa phương nên Tòa án không thu thập được lời khai của bà Võ Thị Thu L.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Đối với Thẩm phán có chấp hành tốt theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử, thực hiện đúng các nguyên tắc do pháp luật quy định. Đối với những người tham gia tố tụng thì nguyên đơn có chấp hành tốt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt là vi phạm nghĩa vụ của bị đơn theo quy định tại khoản 16 Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 14, 16, 53 của Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận mối quan hệ giữa ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L là vợ chồng vì ông bà sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990 nhưng cho đến nay vẫn không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xét đến.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, nên không xét đến.
- Về nợ chung: Ông Phạm Văn H khai không có, nên không xét đến.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Phạm Văn H khởi kiện yêu cầu xin “ly hôn” với bà Võ Thị Thu L. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này được xác định là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 1 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Võ Thị Thu L có đăng ký thường trú và hiện đang sinh sống tại ấp Đ, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre. Căn cứ theo điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B.

[3] Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Võ Thị Thu L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để xét xử, nhưng bà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt bà L là phù hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án:

[4] Về quan hệ hôn nhân:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông Phạm Văn H khai có sống chung như vợ chồng với bà Võ Thị Thu L từ năm 1990 nhưng cho đến thời điểm hiện tại ông bà vẫn không có đăng ký kết hôn, vì vậy không có Giấy đăng ký kết hôn để giao nộp cho Tòa án.

Căn cứ vào Đơn xin xác nhận đề ngày 05/6/2023 của Ủy ban nhân dân xã V và Đơn xin xác nhận đề ngày 05/7/2023 của Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Đông đã xác nhận: Ông Phạm Văn H, sinh năm 1966 và bà Võ Thị Thu L, sinh năm 1969 qua kiểm tra sổ bộ đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Đông thì không có tên của ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L nên xác định ông H và bà L không có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V và Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Từ những cơ sở nêu trên, xác định được ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1990 và cả hai đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã V, xã Vang Quới Đông, huyện B, tỉnh Bến Tre nhưng

không có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, xã Vang Quới Đông và cho đến nay vẫn chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định.

Ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, lẽ ra ông bà phải thực hiện nghĩa vụ đăng ký kết hôn nhưng ông bà không thực hiện. Cho nên căn cứ vào Điều 9, Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình thì quan hệ giữa ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L là không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng.

Như vậy, về cơ sở pháp lý không công nhận mối quan hệ giữa ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L là vợ chồng.

[5] *Về con chung*: Ông H khai có 03 con chung tên Phạm Văn K, sinh ngày 09/8/1991, Phạm Văn Q, sinh ngày 30/6/1994 và Phạm Văn Nhựt P, sinh ngày 06/4/2003. Hiện các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét đến.

[6] *Về tài sản chung*: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] *Về nợ chung*: Ông Phạm Văn H khai không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[8] Lời đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[9] *Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm*: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 9, 14, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện

Kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Phạm Văn H và bà Võ Thị Thu L.

2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xét đến.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét đến.

4. Về nợ chung: Ông Phạm Văn H khai không có nên không xét đến.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 300.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0004969 ngày 06 tháng 6 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Vậy, ông Phạm Văn H đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Ông Phạm Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án, bà Võ Thị Thu L vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV&THA);
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã V;
- UBND xã Vang Quới Đông;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Long Hồ